

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 ngày 16 tháng 7 năm 2018

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
Ông Đào Văn Đại	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Như	Thành viên
Ông Vũ Thành Chung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban
Ông Đặng Minh Sang	Thành viên
Ông Hà Văn Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Bùi Tấn Cường	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 7 năm 2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Chủ tịch HĐQT của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7408
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.260.358.321.977	2.361.288.017.787
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	877.486.102.196	799.077.463.463
111	Tiền		21.249.092.100	42.648.461.018
112	Các khoản tương đương tiền		856.237.010.096	756.429.002.445
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	19.021.742.850	24.006.049.800
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.304.695	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.553.561.845)	(9.569.254.895)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		802.430.546.726	965.690.167.708
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	715.913.247.357	836.614.476.332
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.966.431.085	12.735.386.679
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	127.891.232.157	164.190.402.573
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(50.340.363.873)	(47.850.097.876)
140	Hàng tồn kho	9	369.168.273.720	379.197.197.593
141	Hàng tồn kho		382.890.130.887	392.919.054.760
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.721.857.167)	(13.721.857.167)
150	Tài sản ngắn hạn khác		192.251.656.485	193.317.139.223
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		362.503.695	2.013.728.934
152	Thuế GTGT được khấu trừ		191.410.714.820	191.143.041.491
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		478.437.970	160.368.798
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		30.385.611.428	29.731.053.005
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.645.109.590	1.643.469.590
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.645.109.590	1.643.469.590
220	Tài sản cố định		1.897.261.173	1.188.845.103
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.830.481.173	1.099.805.103
222	Nguyên giá		8.558.376.161	7.700.981.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.727.894.988)	(6.601.176.424)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	66.780.000	89.040.000
228	Nguyên giá		1.113.753.105	1.113.753.105
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.046.973.105)	(1.024.713.105)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	26.775.000.000	26.775.000.000
251	Đầu tư vào công ty con		26.775.000.000	26.775.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.203.268.080)	(2.203.268.080)
260	Tài sản dài hạn khác		68.240.665	123.738.312
261	Chi phí trả trước dài hạn		68.240.665	123.738.312
270	TỔNG TÀI SẢN		2.290.743.933.405	2.391.019.070.792

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	30.6.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.981.146.072.188	2.110.652.947.187
310	Nợ ngắn hạn		1.980.839.053.919	2.110.045.928.918
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	521.996.503.470	523.738.354.454
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	6.432.718.378	7.226.781.018
313	Thuế và các khoản phải nộp ngắn sách Nhà nước	13	2.627.890.253	5.148.661.983
314	Phải trả người lao động		7.535.902.809	17.694.437.633
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.995.734.298	12.012.074.290
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	75.014.971.088	102.700.734.980
320	Vay ngắn hạn	16	1.350.661.979.404	1.435.302.130.341
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.573.354.219	6.222.754.219
330	Nợ dài hạn		307.018.269	607.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		307.018.269	607.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		309.597.861.217	280.366.123.605
410	Vốn chủ sở hữu		309.597.861.217	280.366.123.605
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	213.265.490.000	213.265.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		213.265.490.000	213.265.490.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	97.502.371.217	68.270.633.605
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		68.270.633.605	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		29.231.737.612	68.270.633.605
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.290.743.933.405	2.391.019.070.792

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	2.560.506.660.137	2.732.072.105.604
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.018.946.391)	(26.432.972.878)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	2.535.487.713.746	2.705.639.132.726
11	Giá vốn hàng bán	(2.431.287.178.893)	(2.586.170.728.560)
20	Lợi nhuận gộp	104.200.534.853	119.468.404.166
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29.764.906.342	19.198.971.253
22	Chi phí tài chính	(41.525.390.905)	(29.736.581.831)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(35.291.230.086)	(30.416.686.469)
25	Chi phí bán hàng	(42.018.874.533)	(49.273.515.288)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.243.766.779)	(22.702.887.516)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.177.408.978	36.954.390.784
31	Thu nhập khác	311.022.582	181.371.155
32	Chi phí khác	(13.834.609)	(29.072.671)
40	Lợi nhuận khác	297.187.973	152.298.484
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.474.596.951	37.106.689.268
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.242.859.339)	(7.421.337.854)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.231.737.612	29.685.351.414

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	35.474.596.951	37.106.689.268
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	504.077.110	519.602.620
03	Trích lập các khoản dự phòng	7.474.572.947	3.156.347.269
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.755.897.510)	(17.334.760.198)
06	Chi phí lãi vay	35.291.230.086	30.416.686.469
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	49.988.579.584	53.864.565.428
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	160.276.692.953	(126.391.242.122)
10	Giảm hàng tồn kho	9.993.612.513	51.139.691.887
11	Giảm các khoản phải trả	(17.768.152.039)	(223.512.229.858)
12	Giảm chi phí trả trước	1.706.722.886	649.288.591
14	Tiền lãi vay đã trả	(37.807.903.873)	(30.915.102.582)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.912.543.575)	(7.132.589.454)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(649.400.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	156.827.608.449	(282.297.618.110)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(1.177.181.820)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	180.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.481.177.041	21.141.531.163
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27.483.995.221	21.141.531.163
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	2.428.662.229.386	2.062.037.031.877
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.513.302.380.323)	(2.006.551.055.256)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(21.262.814.000)	(52.692.365.625)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(105.902.964.937)	2.793.610.996
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	78.408.638.733	(258.362.475.951)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 799.077.463.463	1.058.831.542.482
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 877.486.102.196	800.469.066.531

Trần Thanh Cảnh
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco") – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 154 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 161 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	10% - 20%
Phần mềm	33,3%.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	258.025.286	296.593.740
Tiền gửi ngân hàng	20.991.066.814	42.351.867.278
Các khoản tương đương tiền (*)	856.237.010.096	756.429.002.445
	<u>877.486.102.196</u>	<u>799.077.463.463</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	33.575.304.695	19.021.742.850	14.553.561.845
	<u>33.575.304.695</u>	<u>19.021.742.850</u>	<u>14.553.561.845</u>
	31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	33.575.304.695	24.006.049.800	9.569.254.895
	<u>33.575.304.695</u>	<u>24.006.049.800</u>	<u>9.569.254.895</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 2.034.411 cổ phiếu PET.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30.6.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (*)	26.775.000.000	(***)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(***)	853.268.080
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(***)	1.350.000.000
	<u>28.978.268.080</u>		<u>2.203.268.080</u>
	31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (*)	26.775.000.000	(***)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết Vietecom (**)	853.268.080	(***)	853.268.080
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(***)	1.350.000.000
	<u>28.978.268.080</u>		<u>2.203.268.080</u>

(*) Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (trước đây là Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh) được thành lập ngày 23 tháng 10 năm 2006 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 51% (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 51%) vốn điều lệ công ty này.

(**) Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016 tại Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính là kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

(***) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này do chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thẻ Giới Di Động	41.236.305.454	66.142.991.517
Các bên thứ ba khác	355.656.684.680	474.515.739.366
	<u>396.892.990.134</u>	<u>540.658.730.883</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	319.020.257.223	295.955.745.449
	<u>715.913.247.357</u>	<u>836.614.476.332</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 88.260.789.129 đồng và 48.298.933.471 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Itel Mobile Limited	7.559.140.956	11.915.413.500
Công ty TNHH Onsky Việt Nam	1.171.567.411	-
Các bên thứ ba khác	235.722.718	819.973.179
	<u>8.966.431.085</u>	<u>12.735.386.679</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Petrosetco (Thuyết minh 30(b))	102.443.243.149	140.311.496.766
Phải thu khác từ nhà cung cấp	22.424.636.451	21.071.281.864
Phải thu tiền lãi ngân hàng	2.067.274.230	1.972.553.761
Các khoản phải thu khác	956.078.327	835.070.182
	<u>127.891.232.157</u>	<u>164.190.402.573</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>1.645.109.590</u>	<u>1.643.469.590</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn/dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2018			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	88.260.789.129	37.920.425.256	50.340.363.873	6 tháng - 3 năm
	31.12.2017			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	48.298.933.471	448.835.595	47.850.097.876	6 tháng - 3 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	19.700.422.054	-	52.886.906.783	-
Hàng hóa	362.062.227.042	(13.721.857.167)	338.500.224.852	(13.721.857.167)
Hàng gửi đi bán	1.112.481.791	-	1.481.611.765	-
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	-	50.311.360	-
	382.890.130.887	(13.721.857.167)	392.919.054.760	(13.721.857.167)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.721.857.167	13.721.857.167
Tăng dự phòng	-	4.046.361.977
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.046.361.977)
Số dư cuối kỳ/năm	13.721.857.167	13.721.857.167

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.744.002.686	3.956.978.841	7.700.981.527
Mua trong kỳ	1.177.181.820	-	1.177.181.820
Tăng khác	-	35.311.360	35.311.360
Thanh lý, nhượng bán	(355.098.546)	-	(355.098.546)
	<u>4.566.085.960</u>	<u>3.992.290.201</u>	<u>8.558.376.161</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.117.577.250	3.483.599.174	6.601.176.424
Khấu hao trong kỳ	200.145.901	281.671.209	481.817.110
Thanh lý, nhượng bán	(355.098.546)	-	(355.098.546)
	<u>2.962.624.605</u>	<u>3.765.270.383</u>	<u>6.727.894.988</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>626.425.436</u>	<u>473.379.667</u>	<u>1.099.805.103</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.603.461.355</u>	<u>227.019.818</u>	<u>1.830.481.173</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3,7 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.113.753.105</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.024.713.105
Khấu hao trong kỳ	22.260.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.046.973.105</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>89.040.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>66.780.000</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 891 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 806 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	299.283.032.400	299.283.032.400	250.308.282.400	250.308.282.400
Microsoft Regional Sales Corporation	92.713.977.331	92.713.977.331	71.922.853.868	71.922.853.868
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	59.862.947.529	59.862.947.529	60.427.356.500	60.427.356.500
Các bên thứ ba khác	68.411.048.023	68.411.048.023	129.159.880.723	129.159.880.723
	<u>520.271.005.283</u>	<u>520.271.005.283</u>	<u>511.818.373.491</u>	<u>511.818.373.491</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))				
	1.725.498.187	1.725.498.187	11.919.980.963	11.919.980.963
	<u>521.996.503.470</u>	<u>521.996.503.470</u>	<u>523.738.354.454</u>	<u>523.738.354.454</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có bất kỳ khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Các bên thứ ba	6.432.718.378	7.226.781.018

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	1.1.2018 Phải nộp/(phải thu) VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30.6.2018 Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.148.661.983	6.242.859.339	(8.912.543.575)	2.478.977.747
Thuế thu nhập cá nhân	(160.368.798)	3.129.735.204	(2.887.890.864)	81.475.542
Thuế nhà thầu, môn bài		16.667.432.753	(16.599.995.789)	67.436.964
	<u>4.988.293.185</u>	<u>26.040.027.296</u>	<u>(28.400.430.228)</u>	<u>2.627.890.253</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	4.308.780.883	6.825.454.670
Chi phí vận chuyển, nhập khẩu	3.539.364.431	2.154.814.606
Chi phí phải trả khác	3.147.588.984	3.031.805.014
	<u>10.995.734.298</u>	<u>12.012.074.290</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	647.362.123	21.910.176.123
Các khoản phải trả đại lý, khách hàng	24.306.220.096	38.859.044.558
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.061.388.869	41.931.514.299
	<u>75.014.971.088</u>	<u>102.700.734.980</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

16 VAY NGẮN HẠN

Mẫu số B 09 – DN

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	294.569.087.375	523.120.499.695	(433.980.168.805)	383.709.418.265
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	454.122.231.897	502.449.201.182	(699.626.261.474)	256.945.171.605
Ngân hàng TMCP Quân Đội	135.553.192.895	250.462.624.950	(135.553.192.895)	250.462.624.950
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	226.388.687.785	404.482.989.028	(422.292.060.601)	208.579.616.212
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.960.540.900	534.516.971.082	(394.032.265.082)	164.445.246.900
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	95.307.481.864	(21.529.926.664)	73.777.555.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	231.033.081.371	118.322.461.585	(336.613.196.684)	12.742.346.272
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	54.110.839.284	-	(54.110.839.284)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.564.468.834	-	(15.564.468.834)	-
	<u>1.435.302.130.341</u>	<u>2.428.662.229.386</u>	<u>(2.513.302.380.323)</u>	<u>1.350.661.979.404</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số dư tại ngày 30.6.2018 VND	Hạn mức tín dụng	Hiệu lực rút vốn	Thời hạn vay tối đa	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	383.709.418.265	450.000.000.000 VND	Ngày 17 tháng 3 năm 2019	3 tháng	Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	256.945.171.605	20.000.000 USD	Ngày 29 tháng 1 năm 2019	4 tháng	Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco
Ngân hàng TMCP Quân Đội	250.462.624.950	400.000.000.000 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	4 tháng	Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	208.579.616.212	10.000.000 USD	Ngày 18 tháng 3 năm 2019	3 tháng	Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	164.445.246.900	400.000.000.000 VND	Ngày 8 tháng 12 năm 2018	6 tháng	Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	73.777.555.200	150.000.000.000 VND	Ngày 29 tháng 12 năm 2018	6 tháng	Tín chấp Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.742.346.272	600.000.000.000 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	6 tháng	
	<u>1.350.661.979.404</u>				

Những khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay.

17 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2018 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.326.549	21.326.549
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	21.326.549 (62.700)	21.326.549 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.263.849	21.263.849

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(b) Chi tiết vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 số 0305482862 ngày 16 tháng 7 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 255.793.160.000 đồng. Vốn điều lệ tăng do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017. Việc hoàn thành phát hành cổ phiếu đã được thực hiện trong tháng 7 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

	30.6.2018		31.12.2017	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	170.400.000.000	79,9	170.400.000.000	79,9
Các cổ đông khác	42.865.490.000	20,1	42.865.490.000	20,1
	<u>213.265.490.000</u>	<u>100</u>	<u>213.265.490.000</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	26.412.092.563	238.507.582.563
Lợi nhuận trong năm	-	-	64.410.602.084	64.410.602.084
Trích lập các quỹ	-	-	(1.288.212.042)	(1.288.212.042)
Tạm ứng cổ tức năm 2017 (Thuyết minh 19)	-	-	(21.263.849.000)	(21.263.849.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	68.270.633.605	280.366.123.605
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	29.231.737.612	29.231.737.612
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	213.265.490.000	(1.170.000.000)	97.502.371.217	309.597.861.217

19 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	21.910.176.123	53.805.949.623
Tạm ứng cổ tức (Thuyết minh 18)	-	21.263.849.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(21.262.814.000)	(53.159.622.500)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 15)	647.362.123	21.910.176.123

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30.6.2018	31.12.2017
(a) Ngoại tệ các loại	USD	5.635	46.198
(b) Nợ khó đòi đã xử lý (*)	VND	17.918.448.762	17.918.448.762

(*) Nợ khó đòi đã xử lý chủ yếu bao gồm các khách hàng lớn sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Huy Trần	2.972.175.000	2.972.175.000
Công ty TNHH Dương Đông Dương	2.810.950.000	2.810.950.000
Công ty TNHH Nam An	2.386.905.500	2.386.905.500
(c) Tài sản thuê hoạt động		

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 31.

21 DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.560.506.660.137	2.732.072.105.604
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(15.500.827.539)	(14.590.902.706)
Giảm giá hàng bán	(5.004.260.862)	(7.411.649.380)
Hàng bán bị trả lại	(4.513.857.990)	(4.430.420.792)
	(25.018.946.391)	(26.432.972.878)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng	2.535.487.713.746	2.705.639.132.726

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.431.287.178.893	2.586.170.728.560

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	24.315.597.254	17.334.760.198
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.009.952.111	1.864.211.055
Cổ tức được chia (Thuyết minh 30(a))	4.260.300.256	-
Khác	179.056.721	-
	29.764.906.342	19.198.971.253

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	35.291.230.086	30.416.686.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	350.150.373	453.211.933
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	4.984.306.950	(2.605.230.620)
Khác	899.703.496	1.471.914.049
	<u>41.525.390.905</u>	<u>29.736.581.831</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	16.279.282.331	16.264.510.435
Chi phí thuê mặt bằng	3.954.334.328	2.399.699.680
Chi phí vận chuyển	2.020.201.812	2.784.905.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.924.045	263.702.882
Chi phí khác	19.493.132.017	27.560.697.102
	<u>42.018.874.533</u>	<u>49.273.515.288</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	3.172.820.072	6.262.143.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.153.065	267.564.738
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.490.265.997	5.761.577.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.585.954.502	5.127.616.911
Chi phí khác	4.762.573.143	5.283.984.869
	<u>15.243.766.779</u>	<u>22.702.887.516</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.474.596.951	37.106.689.268
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.094.919.390	7.421.337.854
Điều chỉnh: Thu nhập không chịu thuế	(852.060.051)	-
Chi phí thuế TNDN	6.242.859.339	7.421.337.854

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), điện lạnh và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	19.452.102.403	22.788.912.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	504.077.110	531.267.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.540.288.830	7.527.316.591
Chi phí vận chuyển	2.020.201.812	2.784.905.189
Chi phí khác	26.745.971.157	38.344.000.865
	57.262.641.312	71.976.402.804

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 17). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông cao nhất của Petrosetco chiếm 24,22% vốn cổ phần của Petrosetco.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng		
Petrosetco	116.567.908	196.003.455
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	95.554.241.446	95.460.657.353
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	47.243.700.570	41.450.549.670
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	8.362.429.116	166.899.769.843
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	9.432.910.000	-
iii) Phí dịch vụ quản lý và khác		
Petrosetco	3.214.875.000	4.003.629.635
iv) Cổ tức được chia		
Petrosetco	2.441.293.200	-
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	1.819.007.056	-
v) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.048.728.173	1.376.445.927

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	262.053.570.636	258.100.746.488
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	56.966.686.587	37.854.998.961
	<u>319.020.257.223</u>	<u>295.955.745.449</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Petrosetco	<u>102.443.243.149</u>	<u>140.311.496.766</u>
Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>1.102.479.590</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 11)		
Petrosetco	-	2.005.330.963
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>1.725.498.187</u>	<u>9.914.650.000</u>
	<u>1.725.498.187</u>	<u>11.919.980.963</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))		
Petrosetco	<u>33.575.304.695</u>	<u>33.575.304.695</u>
Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))		
Công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>1.350.000.000</u>	<u>1.350.000.000</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	7.943.188.800	11.818.283.600
Từ 1 đến 5 năm	<u>2.088.000.000</u>	<u>5.160.816.000</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>10.031.188.800</u>	<u>16.979.099.600</u>

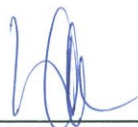
32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ là 30% trên tổng vốn điều lệ, trong đó 10% đã được tạm ứng bằng tiền trong năm 2017, 20% còn lại được chia cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu, số lượng cổ phần phát hành là 4.252.767 cổ phiếu, tương ứng 42.527.670.000 đồng. Số lượng cổ phiếu này đã được phát hành trong tháng 7 năm 2018.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Trần Thanh Cảnh
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT